

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-34

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ mười hai ngày 23 tháng 06 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Tên tiếng anh: HONG PHONG CEMET JOINT - STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HCC

Mã chứng khoán: LCC (UpCom)

Trụ sở chính: Thôn Tềnh Chè, Xã Hồng Phong, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông	Nguyễn Văn Lâm	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Văn Lợi	Phó Chủ tịch
Bà	Lý Kim Anh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Văn Trọng	Trưởng ban kiểm soát
Ông	Nguyễn Thế Tích	Thành viên
Ông	Hoàng Văn Lung	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Duyên Tùng	Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 05/10/2021
		Người đại diện theo pháp luật
Bà	Lý Kim Anh	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Lạng Sơn, ngày 22 tháng 4 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Duyên Tùng

Giám đốc

Số: B1221127/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22/4/2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ Thư xác nhận các khoản Phải trả người bán với số tiền là 13.993.480.645 đồng (chiếm 41,5% số dư Phải trả người bán). Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, vì vậy chúng tôi không xác định được liệu có cần điều chỉnh số dư Phải trả người bán và các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày hay là không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2021, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 712.792.640.853 đồng, gấp 11,1 lần vốn góp của chủ sở hữu, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 501.641.987.433 đồng. Những vấn đề này cùng với vấn đề đã trình bày tại Thuyết minh số VII.5 Thông tin khác cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ tại ngày 29 tháng 03 năm 2021 đối với Báo cáo tài chính này về việc ghi nhận khấu hao tài sản cố định của Dây chuyền nghiền xi Hồng Phong (nguyên giá là 48.602.444.459 đồng) và công trình Dây chuyền nghiền đá Hồng Phong (nguyên giá là 1.296.939.661 đồng) chưa chính xác.

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2022

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**

GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM XUÂN SƠN

*Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

NGUYỄN THANH TÙNG

*Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.631.988.543	29.646.834.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.750.722	464.112.899
1. Tiền	111		15.750.722	464.112.899
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.734.769.420	14.704.210.872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.949.596.376	14.363.478.168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	423.512.555	1.160.567.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.048.218.063	60.672.247
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.686.557.574)	(880.507.443)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.777.455.019	13.374.496.975
1. Hàng tồn kho	141		2.777.455.019	13.374.496.975
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.104.013.382	1.104.013.382
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.010.691.426	1.010.691.426
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	93.321.956	93.321.956
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.230.747.679	275.479.018.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		202.531.000	187.531.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	202.531.000	187.531.000
II. Tài sản cố định	220		240.121.958.946	270.192.747.509
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	240.121.958.946	270.192.747.509
<i>Nguyên giá</i>	222		603.855.970.891	605.021.345.404
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(363.734.011.945)	(334.828.597.895)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.798.121.727	3.745.356.351
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.798.121.727	3.745.356.351
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	3.199.000.000	3.199.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(3.199.000.000)	(3.199.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		108.136.006	1.353.383.145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	108.136.006	1.353.383.145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		276.862.736.222	305.125.852.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		927.210.817.200	910.581.743.377
I. Nợ ngắn hạn	310		177.382.277.241	500.838.902.153
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	33.746.677.999	56.639.854.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	171.906.075	4.341.315.249
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	4.803.677.650	736.687.670
4. Phải trả người lao động	314		917.236.928	416.642.769
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	15.228.551.819	337.976.675.744
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	122.514.226.770	100.727.726.628
II. Nợ dài hạn	330		749.828.539.959	409.742.841.224
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	366.987.398.735	8.095.700.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	382.841.141.224	401.647.141.224
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(650.348.080.978)	(605.455.891.244)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(650.348.080.978)	(605.455.891.244)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.389.990.000	58.389.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		85.000.000	85.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.117.410.786	3.117.410.786
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		852.159.089	852.159.089
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(712.792.640.853)	(667.900.451.119)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(667.900.451.119)</i>	<i>(604.993.729.179)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(44.892.189.734)</i>	<i>(62.906.721.940)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		276.862.736.222	305.125.852.133

Lạng Sơn, ngày 22 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nông Thị Linh

Lý Kim Anh

Trần Duyên Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.416.669.951	56.032.398.102
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72.416.669.951	56.032.398.102
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76.093.924.945	80.903.733.772
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3.677.254.994)	(24.871.335.670)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	46.980	231.476
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.094.850.384	35.852.738.514
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>37.094.850.384</i>	<i>35.843.823.624</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	49.667.400	16.515.220
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1.983.430.019	1.088.544.916
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(42.805.155.817)	(61.828.902.844)
9. Thu nhập khác	31	VI.6	582.490.104	39.260.936
10. Chi phí khác	32	VI.7	2.669.524.021	1.117.080.032
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.087.033.917)	(1.077.819.096)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(44.892.189.734)	(62.906.721.940)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(44.892.189.734)	(62.906.721.940)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(7.688,34)	(11.758,65)

Lạng Sơn, ngày 22 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nông Thị Linh

Lý Kim Anh

Trần Duyên Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.038.997.998	30.697.756.282
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.081.554.291)	(35.515.946.146)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.637.507.770)	(4.739.907.697)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		498.017.115	782.722.561
5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.246.862.351)	(8.866.546.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.428.909.299)	(17.641.921.376)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.980	231.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.980	231.476
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.849.000.000	22.455.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.868.499.858)	(5.820.635.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.980.500.142	16.634.365.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(448.362.177)	(1.007.324.900)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		464.112.899	1.471.437.799
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	15.750.722	464.112.899

Lạng Sơn, ngày 22 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nông Thị Linh

Lý Kim Anh

Trần Duyên Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ mười hai ngày 23 tháng 06 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 58.389.990.000 đồng (Năm mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Tên tiếng anh: HONG PHONG CEMET JOINT - STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HCC

Mã chứng khoán: LCC (UpCom)

Trụ sở chính: Thôn Tênh Chè, Xã Hồng Phong, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 114 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 116 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang ...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm và giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước chi phí công trình, các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp .

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***18. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản ký quỹ, ký cược, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp các công trình và cho thuê văn phòng. Công ty không có các chi nhánh. Do đó, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	15.750.722	464.112.899
Tiền mặt đồng Việt Nam	7.434.670	462.163.019
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam	8.316.052	1.949.880
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	822	0
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	6.280.286	1.212.280
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cao Lộc	0	737.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.034.944	0
Cộng	15.750.722	464.112.899

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000
Cộng	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000

(*) Mua Cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành chiếm 1,07% vốn điều lệ đăng ký, chiếm 1,07% vốn thực góp của cổ đông tại ngày 31/12/2021. Tại thời điểm 31/12/2021 Ban Giám đốc công ty xác nhận khoản đầu tư này là không thể thu hồi được. Vì vậy, Ban giám đốc Công ty quyết định giữ nguyên mức trích lập dự phòng giảm giá dài hạn 100% đối với khoản đầu tư này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	31.949.596.376	2.686.557.574	14.363.478.168	880.507.443
Công ty Cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	18.006.518.114	0	0	0
Sở Giao thông Vận tải Lạng Sơn	4.518.215.276	0	0	0
Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Cao Lộc	3.397.975.520	0	3.397.975.520	0
Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Văn Lãng	2.329.399.050	0	2.329.399.050	0
Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Đình Lập	15.125.214	0	2.731.266.180	0
Các khoản phải thu khác	3.682.363.202	2.686.557.574	5.904.837.418	880.507.443
Cộng	31.949.596.376	2.686.557.574	14.363.478.168	880.507.443

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	423.512.555	0	1.160.567.900	0
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	268.169.655	0	0	0
Công ty Cổ phần Tư Vấn Mỏ	132.000.000	0	782.000.000	0
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Phân Đạm	0	0	342.500.000	0
Các đối tượng khác	23.342.900	0	36.067.900	0
Cộng	423.512.555	0	1.160.567.900	0

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.048.218.063	0	60.672.247	0
Công ty Cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	745.420.799	0	0	0
Phải thu khác	302.797.264	0	60.672.247	0
b. Dài hạn	202.531.000	0	187.531.000	0
Ký quỹ bảo vệ môi trường rừng	202.531.000	0	187.531.000	0
Cộng	1.250.749.063	0	248.203.247	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	2.686.557.574	0	2.061.879.502	1.181.372.059
Hợp tác xã Thành công	501.341.000	0	501.341.000	0
Phòng Kinh tế & Hạ tầng Chi Lăng	336.803.020	0	336.803.020	336.803.020
Công ty TNHH MTV Hà Thắm	312.057.200	0	312.057.200	312.057.200
Phòng kinh tế & hạ tầng Bắc Sơn	297.742.569	0	297.742.569	297.742.569
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Lạng Sơn	234.769.270	0	234.769.270	234.769.270
Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ thuật Tổng CTXDKTSH	209.588.225	0	209.588.225	0
Các đối tượng khác	794.256.290	0	169.578.218	0
Cộng	2.686.557.574	0	2.061.879.502	1.181.372.059

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.596.223	0	5.965.867.071	0
Công cụ, dụng cụ	400.409.335	0	3.543.417.635	0
Chi phí SX, KD dở dang	-	0	958.759.013	0
Thành phẩm	2.359.449.461	0	2.906.453.256	0
Cộng	2.777.455.019	0	13.374.496.975	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	1.798.121.727	0	3.745.356.351	0
Xây dựng kho mìn, bể chứa, cây Dầu	0	0	2.583.598.260	0
Gói thầu đầu tư 3.2: Mỏ Lũng Tém	1.798.121.727	0	1.161.758.091	0
Cộng	1.798.121.727	0	3.745.356.351	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	279.166.464.727	324.160.178.073	1.169.703.042	524.999.562	605.021.345.404
<i>Thanh lý, nhượng bán (*)</i>	0	(504.762.380)	(660.612.133)	0	(1.165.374.513)
Số dư cuối năm	279.166.464.727	323.655.415.693	509.090.909	524.999.562	603.855.970.891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	121.114.349.160	212.163.421.210	1.058.225.284	492.602.241	334.828.597.895
<i>Khấu hao trong năm</i>	12.371.068.627	17.574.295.121	49.667.400	5.550.125	30.000.581.273
<i>Thanh lý, nhượng bán (*)</i>	0	(434.555.090)	(660.612.133)	0	(1.095.167.223)
Số dư cuối năm	133.485.417.787	229.303.161.241	447.280.551	498.152.366	363.734.011.945
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	158.052.115.567	111.996.756.863	111.477.758	32.397.321	270.192.747.509
Số dư cuối năm	145.681.046.940	94.352.254.452	61.810.358	26.847.196	240.121.958.946

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 30.766.438.610 đồng;

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 250.339.129.526 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước dài hạn	108.136.006	1.353.383.145
Sửa chữa máy biến áp xi măng	0	261.750.000
Sửa chữa máy nén khí; lắp tụ bù	0	66.666.666
Chi phí thiết bị phục vụ sản xuất	0	943.960.367
Công cụ dụng cụ	34.025.455	0
Các khoản khác	74.110.551	81.006.112
Cộng	108.136.006	1.353.383.145

11. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	33.746.677.999	33.746.677.999	56.639.854.093	56.639.854.093
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>33.746.677.999</i>	<i>33.746.677.999</i>	<i>56.639.854.093</i>	<i>56.639.854.093</i>
<i>Công ty TNHH Quang Long</i>	<i>8.769.034.387</i>	<i>8.769.034.387</i>	<i>8.659.289.882</i>	<i>8.659.289.882</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (LLISEMCO 2)</i>	<i>5.656.673.430</i>	<i>5.656.673.430</i>	<i>5.656.673.430</i>	<i>5.656.673.430</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3</i>	<i>3.964.022.885</i>	<i>3.964.022.885</i>	<i>3.964.022.885</i>	<i>3.964.022.885</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Đô Thành</i>	<i>3.405.829.073</i>	<i>3.405.829.073</i>	<i>3.405.829.073</i>	<i>3.405.829.073</i>
<i>Công ty Cổ phần Gạch ngói Hợp thành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>10.833.319.609</i>	<i>10.833.319.609</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>11.951.118.224</i>	<i>11.951.118.224</i>	<i>24.120.719.214</i>	<i>24.120.719.214</i>
Cộng	33.746.677.999	33.746.677.999	56.639.854.093	56.639.854.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Đại lý Lan Chung	0	0	1.739.000.000	1.739.000.000
Toàn Văn Diện	0	0	1.139.600.000	1.139.600.000
Công ty CP thương mại & đầu tư xây dựng Dung Linh	0	0	469.523.932	469.523.932
Đại lý- Nguyễn Văn Vang	0	0	462.500.000	462.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thịnh Phát	83.640.900	83.640.900	83.640.900	83.640.900
UBND phường Đông Kinh	39.999.800	39.999.800	39.999.800	39.999.800
Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Bắc Sơn	26.141.225	26.141.225	26.141.225	26.141.225
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại DIC	22.124.150	22.124.150	22.124.150	22.124.150
Các khách hàng khác	0	0	358.785.242	358.785.242
	171.906.075	171.906.075	4.341.315.249	4.341.315.249

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	736.687.670	6.009.586.246	3.281.988.370	3.464.285.546
Thuế tài nguyên	0	2.048.487.500	786.467.500	1.262.020.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		90.891.424	90.891.424	0
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường		2.621.441.774	2.621.441.774	
Phí, lệ phí và các khoản khác	0	476.200.000	398.827.896	77.372.104
Cộng	736.687.670	11.250.606.944	7.183.616.964	4.803.677.650
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.321.956	0	0	93.321.956
Cộng	93.321.956	0	0	93.321.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	1.094.728.524	838.987.345
Bảo hiểm y tế	61.185.162	128.736.775
Bảo hiểm thất nghiệp	55.132.155	205.978.844
Phải trả về cổ phần hóa	6.004.524.166	6.004.524.166
Lãi vay BIDV chi nhánh Lạng Sơn	6.000.000.000	327.796.848.351
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (LLISEMCO 2)	1.080.000.000	1.080.000.000
Các đối tượng khác	932.981.812	1.921.600.263
Cộng	15.228.551.819	337.976.675.744
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và XD (*)	200.700.000	200.700.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (**)	795.000.000	795.000.000
Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE) (***)	7.100.000.000	7.100.000.000
Lãi vay BIDV chi nhánh Lạng Sơn	358.891.698.735	0
Cộng	366.987.398.735	8.095.700.000

(*) Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và XD - Trung tâm Công nghệ khoan ("TT Công nghệ khoan") cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 402.000.000 đồng; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; TT Công nghệ khoan sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho TT Công nghệ khoan.

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc ("Cơ khí XD số 2 Hà Bắc") cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; Cơ khí XD số 2 Hà Bắc sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Cơ khí XD số 2 Hà Bắc.

(***) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/HĐ-MIE-LS ngày 15/01/2013 giữa Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp và Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC"), thời gian vay 10 năm, mục đích vay: Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn, hạn mức cam kết cho vay 8.400.000.000 đồng, thanh toán gốc sau 10 năm kể từ ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực, LCC thanh toán lãi cùng thời điểm với thanh toán gốc, lãi suất căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của LCC nhưng không vượt quá tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của LCC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Phát sinh		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	100.727.726.628	100.727.726.628	24.045.000.000	2.258.499.858	122.514.226.770	122.514.226.770
Công ty Cổ phần Gạch ngói Hợp Thành (1)	5.800.000.000	5.800.000.000	0	0	5.800.000.000	5.800.000.000
Toàn Văn Diện (2)	3.530.000.000	3.530.000.000	4.425.000.000	1.000.000.000	6.955.000.000	6.955.000.000
Nguyễn Văn Sơn (3)	5.600.000.000	5.600.000.000	3.020.000.000	0	8.620.000.000	8.620.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Lan (4.1)	84.315.000.000	84.315.000.000	0	0	84.315.000.000	84.315.000.000
Trần Duyên Tùng (5)	0	0	5.140.000.000	0	5.140.000.000	5.140.000.000
Nguyễn Văn Khôi (6)	0	0	7.760.000.000	0	7.760.000.000	7.760.000.000
Đình Trọng Sỹ (7)	0	0	3.700.000.000	0	3.700.000.000	3.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạng Sơn (8.1)	1.482.726.628	1.482.726.628	0	1.258.499.858	224.226.770	224.226.770
b. Vay dài hạn	401.647.141.224	401.647.141.224	8.849.000.000	27.655.000.000	382.841.141.224	382.841.141.224
Toàn Văn Diện (2)	4.425.000.000	4.425.000.000	0	4.425.000.000	0	0
Trần Duyên Tùng (5)	5.140.000.000	5.140.000.000	0	5.140.000.000	0	0
Nguyễn Văn Sơn (3)	3.520.000.000	3.520.000.000	800.000.000	3.520.000.000	800.000.000	800.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Lan (4.2)	8.032.916.000	8.032.916.000	134.000.000	0	8.166.916.000	8.166.916.000
Trần Thị Thu Huyền (9)	8.270.000.000	8.270.000.000	0	2.310.000.000	5.960.000.000	5.960.000.000
Nguyễn Văn Khôi (6)	8.560.000.000	8.560.000.000	1.165.000.000	8.560.000.000	1.165.000.000	1.165.000.000
Đình Trọng Sỹ (7)	3.700.000.000	3.700.000.000	0	3.700.000.000	0	0
Chu Danh Nam (10)	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000
Chu Danh Việt Hà (11)	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000
Đình Thị Hoa (12)	0	0	2.150.000.000	0	2.150.000.000	2.150.000.000
Nguyễn Thị Thân (13)	0	0	2.600.000.000	0	2.600.000.000	2.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạng Sơn (8.2)	359.999.225.224	359.999.225.224	0	0	359.999.225.224	359.999.225.224
Cộng	502.374.867.852		32.894.000.000	29.913.499.858	505.355.367.994	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(1) Là khoản vay Công ty cổ phần gạch ngói hợp thành theo hợp đồng 05/HĐVV-2017, số tiền 3.800.000.000 đồng, lãi suất 0%/tháng, thời hạn vay 12 tháng với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng số 01/2018/HĐVV ngày 28/06/2018, số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%/năm với mục đích vay sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Là khoản vay ông Toàn Văn Diện theo hợp đồng số 03/2019-HĐVV ngày 18/02/2019, hạn mức vay 10.000.000.000 theo từng lần bằng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm với mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Là khoản vay ông Nguyễn Văn Sơn theo hợp đồng 04/HĐVV ngày 01/02/2017 . hạn mức vay 10.000.000.000 theo từng lần bằng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm với mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

(4.1) Là khoản vay bà Nguyễn Thị Ngọc Lan theo hợp đồng vay vốn số 001/HĐGV-2017 ngày 01/01/2017 thời hạn vay 60 tháng lãi suất 0%/năm.

(4.2) Là khoản vay bà Lê Thị Ngọc Lan theo hợp đồng số 06/HĐVT-2018 ngày 03/08/2018 thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm số tiền 720.000.000 đồng. Phụ lục hợp đồng số 01-06/PLHĐVV-2020 ngày 03/08/2020 về việc gia hạn 36 tháng từ ngày 03/08/2020 đến ngày 03/08/2023

Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐVT-2020 ngày 28/07/2020 số tiền 7.312.916.000 đồng thời hạn 36 tháng, lãi suất 0%/năm.

Hợp đồng số 02/HĐVT-2021 ngày 23/04/2021 số tiền 134.000.000 đồng thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm.

(5) Là khoản vay ông Trần Duyên Tùng theo hợp đồng số 03/2019-HĐVV ngày 18/02/2019, hạn mức vay 10.000.000.000 đồng theo từng lần giấy nhận nợ, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%/tháng kèm theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 01-03/PLHĐVV-2020 ngày 20/09/2020 gia hạn từ 20/09/2020 đến 20/09/2022.

(6) Là khoản vay ông Nguyễn Văn khôi theo hợp đồng số 02/HĐVV-2019 ngày 25/02/2019 hạn mức 10.000.000.000 đồng, thời hạn tùy theo từng lần giấy nhận nợ, lãi suất 0%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động.

(7) Là khoản vay ông Đinh Trọng Sỹ theo hợp đồng số 01/2020-HĐVV ngày 10/07/2020 hạn mức vay 10.000.000.000 đồng theo từng lần giấy nhận nợ, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản.

(8.1) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 62/2017/704631/HĐTD ngày 13 tháng 10 năm 2017; Hạn mức cấp tín dụng là 45.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2018. Lãi suất vay theo quy định của ngân hàng BIDV. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(8.2) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng, số 9999/2009/HĐ ngày 20 tháng 5 năm 2009 để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án chuyển đổi công nghệ lò quay công suất 350.000 tấn xi măng/năm tại nhà máy xi măng Hồng Phong – Lạng Sơn. Hạn mức tín dụng là 460.106.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 12 năm. Lãi suất vay trong năm từ 9 -10%. Tài sản đảm bảo là: Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động khác của Bên Vay và vốn vay BIDV) và quyền khai thác các mỏ tài nguyên được Cơ quan có thẩm quyền cấp để phục vụ cho việc vận hành Dự án.

(9) Là khoản vay bà Trần Thị Thu Huyền theo hợp đồng số 24/2018-HĐVV ngày 26/12/2018, hạn mức vay 10.000.000,000 đồng (qua 2 lần thay đổi phụ lục 01/04/PLHFFVV-2019;01-04/PLHĐ) lãi suất 0%/năm thời hạn 6 tháng và kèm theo phụ lục hợp đồng 02-04/PLHĐVV-2020 gia hạn thời hạn hợp đồng thêm 36 tháng từ ngày 26/12/2020 đến ngày 26/12/2023.

(10) Là khoản vay ông Chu Doanh Nam theo hợp đồng vay 03/2021-HĐVV ngày 23/06/2021 hạn mức vay 1.000.000.000 đồng theo từng lần giấy nhận nợ, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản.

(11) Là khoản vay ông Chu Danh Việt Hà theo hợp đồng vay 04/2021-HĐVV ngày 25/06/2021 hạn mức vay 1.000.000.000 đồng theo từng lần giấy nhận nợ, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản.

(12) Là khoản vay bà Đinh Thị Hoa theo hợp đồng vay 01/2021-HĐVV ngày 05/03/2021 hạn mức vay 5.000.000.000 đồng theo từng lần giấy nhận nợ, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản.

(13) Là khoản vay bà Nguyễn Thị Thân theo hợp đồng vay 01/2021-HĐVV ngày 05/08/2021 hạn mức vay 5.000.000.000 đồng theo từng lần giấy nhận nợ, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(594.749.711.403)	(532.305.151.528)
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	(62.906.721.940)	(62.906.721.940)
Số dư cuối năm trước	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(667.900.451.119)	(605.455.891.244)
Số dư đầu năm nay	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(667.900.451.119)	(605.455.891.244)
Lãi/(Lỗ) trong năm nay	0	0	0	0	(44.892.189.734)	(44.892.189.734)
Số dư cuối năm nay	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(712.792.640.853)	(650.348.080.978)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu****Vốn góp của các đối tượng khác**

Ông Nguyễn Văn Lợi

Ông Nguyễn Văn Thủy

Ông Nguyễn Văn Thắng

Đối tượng khác

Cộng**Tỷ lệ vốn góp****31/12/2021****01/01/2021****100,00%****58.389.990.000****58.389.990.000**

38,78%

22.646.500.000

22.646.500.000

22,05%

12.874.880.000

12.874.880.000

21,50%

12.553.000.000

12.553.000.000

17,67%

10.315.610.000

10.315.610.000

100,00%**58.389.990.000****58.389.990.000****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2021**Năm 2020****58.389.990.000****58.389.990.000**

58.389.990.000

58.389.990.000

0

0

0

0

58.389.990.000

58.389.990.000

0

0

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

31/12/2021**01/01/2021**

5.838.999

5.838.999

5.838.999

5.838.999

0

0

5.838.999

5.838.999

5.838.999

5.838.999

10.000

10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng**31/12/2021****01/01/2021**

3.117.410.786

3.117.410.786

3.117.410.786**3.117.410.786**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng**Năm 2021****Năm 2020**

53.368.931.112

56.032.398.102

19.047.738.839

-

72.416.669.951**56.032.398.102**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn bán thành phẩm	55.338.733.723	80.903.733.772
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.755.191.222	0
Cộng	76.093.924.945	80.903.733.772

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.980	231.476
Cộng	46.980	231.476

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	37.094.850.384	35.843.823.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	8.914.890
Cộng	37.094.850.384	35.852.738.514

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.667.400	16.515.220
Cộng	49.667.400	16.515.220

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên		858.549.161
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.025.455	12.450.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.803.141	13.231.820
Chi phí dự phòng	1.806.050.131	
Chi phí bằng tiền khác	127.551.292	204.313.935
Cộng	1.983.430.019	1.088.544.916

6. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thanh lý TSCĐ	701.801	0
Giảm các khoản thuế phải nộp theo văn bản 143/CT-QLN ngày 25/12/2020	0	39.260.936
Các khoản khác	581.788.303	0
Cộng	582.490.104	39.260.936

7. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Công trình xây dựng kho mìn, bể chứa, cây dầu không còn sử dụng	2.583.598.260	0
Lãi chậm nộp bảo hiểm	78.215.597	67.791.720
Án phí	0	126.776.163
Phạt vi thủ tục thuế, vi phạm hành chính	6.427.053	905.385.431
Giảm trừ công nợ	1.283.111	0
Chi phí khác		17.126.718
Cộng	2.669.524.021	1.117.080.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(44.892.189.734)	(62.906.721.940)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(44.892.189.734)	(62.906.721.940)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.838.999	5.838.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(7.688,34)</u>	<u>(10.773,55)</u>

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>Tăng/ giảm điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
Năm nay		
VND	+100	157.507
VND	-100	(157.507)
Năm trước		
VND	+200	9.282.258
VND	-200	(9.282.258)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động lớn hơn không đáng kể so với kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	33.746.677.999	0	33.746.677.999
Vay và nợ thuê tài chính	122.514.226.770	382.841.141.224	505.355.367.994
Phải trả khác	6.000.000.000	366.987.398.735	372.987.398.735
Cộng	162.260.904.769	749.828.539.959	912.089.444.728
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Phải trả người bán	56.639.854.093	0	56.639.854.093
Vay và nợ thuê tài chính	100.727.726.628	401.647.141.224	502.374.867.852
Phải trả khác	327.796.848.351	8.095.700.000	335.892.548.351
Cộng	485.164.429.072	409.742.841.224	894.907.270.296

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		31/12/2020		31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.750.722	0	464.112.899	0	15.750.722	464.112.899
Phải thu khách hàng	31.949.596.376	2.686.557.574	14.363.478.168	880.507.443	29.263.038.802	13.482.970.725
Phải thu khác	302.797.264	0	60.672.247	0	302.797.264	60.672.247
Các khoản đầu tư tài chính	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	0	0
TỔNG CỘNG	35.467.144.362	5.885.557.574	18.087.263.314	4.079.507.443	29.581.586.788	14.007.755.871
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	33.746.677.999	0	56.639.854.093	0	33.746.677.999	56.639.854.093
Vay và nợ thuê tài chính	505.355.367.994	0	502.374.867.852	0	505.355.367.994	502.374.867.852
Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
Phải trả khác	372.987.398.735	0	335.892.548.351	0	372.987.398.735	335.892.548.351
TỔNG CỘNG	912.089.444.728	0	894.907.270.296	0	912.089.444.728	894.907.270.296

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Duyên Tùng	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vợ của cổ đông Nguyễn Văn Lợi

Các giao dịch trong năm

Tính chất giao dịch	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Phải trả về cho vay ngắn hạn				
Trần Duyên Tùng	0	5.140.000.000	0	5.140.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Lan	92.347.916.000	134.000.000	0	92.481.916.000

- **Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021
Trần Tùng Duyên	Giám đốc - Chủ tịch HĐQT	124.923.077
Vũ Thị Hoa	Phó giám đốc	41.230.769
Lý Kim Anh	Kế toán trưởng - Ủy viên HĐQT	113.230.771

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K.

4. Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2021 Số đã trình bày	01/01/2021 Số trình bày lại	Chênh lệch
Khoản mục Tài sản cố định hữu hình	221	280.436.765.285	270.192.747.509	(10.244.017.776)
Giá trị hao mòn lũy kế (1)	223	(324.584.580.119)	(334.828.597.895)	(10.244.017.776)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (2)	421a	(594.749.711.403)	(604.993.729.179)	(10.244.017.776)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết bút toán điều chỉnh hồi tố đầu kỳ như sau:

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 223 - Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình trên Bảng cân đối kế toán số tiền 10.244.017.776 đồng do ảnh hưởng từ việc theo dõi sai thời điểm bắt đầu khấu hao tài sản cố định
- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu 421a - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán số tiền 10.244.017.776 đồng do ảnh hưởng kép từ việc tăng Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình số tiền là 10.244.017.776 đồng

5. Thông tin khác

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, Tòa án nhân dân Huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn gửi thông báo số 04/2021/TB-TLVA v/v thụ lý vụ án "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo yêu cầu của bên khởi kiện là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, theo đó yêu cầu Công ty CP Xi măng Hồng Phong thanh toán ngay cho ngân hàng số nợ vay và lãi là 704.488.996.907 đồng (gốc vay và lãi đến ngày 31/5/2022). Đến ngày 10 tháng 8 năm 2021, Tòa án nhân dân Huyện Cao Lộc đã có Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2021/QĐST-KĐTM, theo đó hai bên thống nhất lại lịch trả nợ như sau:

- Từ tháng 8/2021 đến hết tháng 12/2021: hàng tháng Công ty Xi măng Hồng Phong phải thanh toán 500.000.000 đồng/tháng.
- Năm 2023: thanh toán cho ngân hàng 40 tỷ đồng.
- Năm 2024: thanh toán cho ngân hàng 80 tỷ đồng.
- Năm 2025: thanh toán cho ngân hàng 120 tỷ đồng.
- Đến tháng 6/2026: thanh toán nốt phần còn lại.

Trường hợp thanh toán không đủ, đúng hạn Ngân hàng BIDV có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý đối với tài sản đảm bảo, trong đó Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản, quyền tài sản, lợi ích phát sinh từ tài sản của Công ty CP Xi măng Hồng Phong.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2021 là 712.792.640.853 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021 âm 650.348.080.978 đồng. Ngoài ra, tại ngày 31/12/2021 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 501.641.987.433 đồng; nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản là 259.411.239.754 đồng. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Lạng Sơn, ngày 22 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC****Nông Thị Linh****Lý Kim Anh****Trần Duyên Tùng**